SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN; 23/12/2023 09:03:21

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1639/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tại Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023; Văn bản số 4735/UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 5372/BC-HĐTĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương tại Văn bản số 8120/BKHĐT-QLQH ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Hải Dương, quy mô 1.668,28 km^2 gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc (02 thành phố, 01 thị xã và 09 huyện); 235 đơn vị hành chính cấp xã (47 phường, 178 xã và 10 thị trấn).

- Phía Bắc: Giáp tỉnh Bắc Giang, tỉnh Quảng Ninh;

- Phía Nam: Giáp tỉnh Thái Bình;

- Phía Tây: Giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hưng Yên;

- Phía Đông: Giáp thành phố Hải Phòng.

Tỉnh Hải Dương có tọa độ địa lý từ 20°41’10” đến 21°14’20” vĩ độ Bắc, 106°07’20” đến 106°36’35” kinh độ Đông.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước, sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân; thống nhất, đồng

bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Hồng và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Tạo được sự bứt phá phát triển, trên nền tảng phát huy tối đa tiềm năng thế mạnh, lợi thế cạnh tranh, cơ hội nổi trội, chủ động nắm bắt thời cơ thuận lợi, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, phát triển theo chiều sâu, trọng tâm phát triển một số ngành kinh tế chiến lược, có thế mạnh, hình thành các cực tăng trưởng, các vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bao trùm, sớm đưa Hải Dương trở thành trung tâm kinh tế, đô thị lớn có sức thu hút, liên kết, lan tỏa mạnh của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

c) Tổ chức không gian hợp lý, hài hòa, trong đó chú trọng yếu tố kết nối Hải Dương trong không gian phát triển chung, đóng góp tích cực vào chuỗi giá trị của vùng đồng bằng sông Hồng và các vành đai kinh tế trong khu vực. Xây dựng và quản lý đô thị xanh, thông minh, văn minh, hiện đại có bản sắc riêng biệt. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; mở rộng mạng lưới hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông quan trọng, có tính đột phá, các tuyến đường kết nối đến vùng kinh tế, khu công nghiệp, tạo lợi thế cạnh tranh mới, liên kết hiệu quả với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng.

d) Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, các giải pháp, sáng kiến chiến lược, hiệu quả cao trở thành nhân tố quan trọng để tăng năng suất, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh; nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn mô hình kinh tế mới, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, thực hiện chuyển đổi số; quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Phát triển toàn diện, tổng thể các lĩnh vực văn hóa xã hội văn minh, thân thiện, hài hòa; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, an sinh xã hội. Lấy con người làm trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài; bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả, hợp tác cùng phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; hệ thống đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại, giàu bản sắc; đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc trung ương.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 9,5%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt trên 180 triệu đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5,1%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 62,7%; dịch vụ chiếm 24,1% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,1%;

+ Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 50%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 8,5%/năm; tỷ trọng kinh tế số chiếm 35% GRDP; huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 582 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Quy mô dân số đạt khoảng 2,55 triệu người với dân số tăng bình quân khoảng 2,9%/năm;

+ Tỷ trọng lao động theo ngành nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ sẽ đạt lần lượt là 14,5% - 53,0% - 32,5%;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%;

+ Tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức 2%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm;

+ Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia phấn đấu các cấp mầm non đạt trên 90%; tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt trên 95%; trung học phổ thông đạt trên 90%;

+ Tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân là 40,5 giường bệnh (không tính các trạm y tế cấp xã); số bác sĩ/vạn dân đạt 15 bác sĩ;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng trên 55%; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao động phi nông nghiệp.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng từ 5,2% đến 5,6%;

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%;

+ 100% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về kết cấu hạ tầng: phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, cấp điện, cấp thoát nước… bảo đảm cho nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn. Chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng xã hội.

- Về quốc phòng, an ninh: Tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Dương đạt tiêu chí của thành phố trực thuộc trung ương; thành phố hiện đại, xanh, thông minh, an ninh, an toàn, bền vững, hội nhập quốc tế sâu rộng, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn và toàn vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị tạo sự ổn định cho nền kinh tế.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Giải quyết hợp lý, hài hòa các mâu thuẫn, xung đột có tính chất liên ngành, liên tỉnh thông qua việc đánh giá thực trạng phát triển và tích hợp các định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện, tổng thể vào các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh; lấy kinh tế số là yếu tố quan trọng trong mọi lĩnh vực. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho các ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử, logistics, y tế, giáo dục…; chú trọng hoạt động của các cơ sở đào tạo gắn với nhu cầu của người sử dụng lao động.

- Ban hành các cơ chế chính sách, giải pháp cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; các cơ chế chính sách phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

- Huy động nguồn lực, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trong phát triển các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng mang tính liên kết nội tỉnh và liên kết vùng nhanh, thuận lợi và hạ tầng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Xây dựng Hải Dương thành trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới cho toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển đô thị theo hướng xanh, hiện đại, thông minh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

b) Các đột phá phát triển

- Tập trung phát triển năm trụ cột chính bao gồm: (i) Công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ; (ii) Dịch vụ chất lượng cao; (iii) Đô thị xanh, hiện đại, thông minh; (iv) Nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; (v) Bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng ba nền tảng hỗ trợ: (i) Văn hóa và con người xứ Đông - phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; (ii) Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch; (iii) Kinh tế số, khoa học công nghệ, hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Hình thành bốn trục phát triển không gian: (i) Trục phát triển Bắc - Nam; (ii) Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh; (iii) Trục phát triển Đông - Tây trung tâm tỉnh; (iv) Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo 4 trụ cột chính, bao gồm: (i) Tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực; (ii) Xây dựng năng lực cạnh tranh chiến lược, tiến tới phát

triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai; (iii) Tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị sản xuất nhỏ; (iv) Xây dựng Hải Dương thành trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, gắn với khu kinh tế chuyên biệt, khu công nghiệp hiện đại.

- Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực:

+ Ngành cơ khí chế tạo: đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có giá trị và hàm lượng công nghệ cao như: kim loại chất lượng cao, kim loại màu phục vụ công nghiệp, sản xuất động cơ, sản phẩm cơ khí chính xác, công nghiệp ô tô, các loại máy xây dựng, máy móc công nghiệp, điện tử, tiến tới sản xuất ô tô điện, các máy móc công nghệ cao và robot…

+ Ngành điện, điện tử: đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn trong ngành thiết bị gia dụng, thiết bị điện tử thông minh, tiến tới sản xuất các sản phẩm cảm biến và sản xuất vi mạch điện tử (chip) quy mô lớn.

+ Ngành chế biến nông, lâm, thủy sản: gia tăng, mở rộng chuỗi giá trị sản xuất, đẩy mạnh kết nối vùng nguyên liệu sản xuất rau, trái cây trong khu vực; phát triển các hoạt động chế biến, sản xuất phục vụ xuất khẩu.

+ Ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao: tập trung thu hút đầu tư các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao trên thế giới, trong đó ưu tiên ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử để tận dụng tiềm năng liên kết vùng hiện có và năng lực cung ứng nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp trong tỉnh. Chú trọng thu hút các doanh nghiệp sản xuất bán thành phẩm, phụ tùng, linh kiện, cụm linh kiện cao cấp, lắp ráp phụ trong ngành sản xuất xe có động cơ, máy móc công nghiệp, điện tử, các doanh nghiệp sản xuất thiết bị ngoại vi, bo mạch, màn hình, thiết bị chuyên dụng cho ngành thiết bị điện tử, gia dụng.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động các dự án hiện có trong lĩnh vực dệt may, da giày; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, nước; công nghiệp môi trường, xử lý rác thải, nước thải.

- Phát triển công nghiệp theo 3 vùng: (i) Vùng công nghiệp động lực (lõi trung tâm) tại huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện; (ii) Vùng công nghiệp hỗ trợ tại thành phố Hải Dương, huyện Gia Lộc, huyện Cẩm Giàng; (iii) Vùng công nghiệp nặng, chế biến nông lâm thủy sản và năng lượng sạch tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà, huyện Tứ Kỳ và một phần huyện Ninh Giang.

b) Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng. Chú trọng phát triển ngành

thương mại - dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, cụ thể như sau:

- Phát triển hệ thống thương mại đồng bộ, hiện đại. Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm nông sản, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm cũng như hình ảnh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Phát triển các dịch vụ chất lượng cao, gắn liền với phát triển đô thị và các khu công nghiệp; phát triển dịch vụ logistics để phát huy lợi thế kết nối trong vùng đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển du lịch chuyên nghiệp hiện đại, sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn trong đó chú trọng du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng và các khu, điểm du lịch khác để hình thành các tuyến du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nội tỉnh và liên tỉnh.

c) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đẩy mạnh cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, hướng tới phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị. Phấn đấu đưa Hải Dương trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản của vùng đồng bằng sông Hồng, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Các trụ cột chiến lược như sau:

- Trồng trọt: phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ lực như lúa, rau màu, cây ăn quả...

- Chăn nuôi: phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp, hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu.

- Thủy sản: phát triển các loài thủy sản chủ lực, các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung và dịch vụ hậu cần, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển nông nghiệp theo 6 vùng: (i) Vùng canh tác rau vụ đông tại huyện Cẩm Giàng, huyện Nam Sách, thị xã Kinh Môn; (ii) Vùng cây ăn quả chủ lực tại huyện Thanh Hà và thành phố Chí Linh; (iii) Vùng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ tại huyện Ninh Giang, huyện Tứ Kỳ, huyện Gia Lộc;

(iv) Vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao tại huyện Thanh Miện, huyện Bình Giang; (v) Vùng chăn nuôi chủ lực tại huyện Cẩm Giàng, huyện Thanh Hà, huyện Gia Lộc và thành phố Chí Linh; (vi) Vùng nuôi trồng thuỷ sản tại huyện Tứ Kỳ, huyện Thanh Miện, huyện Ninh Giang, huyện Kim Thành, huyện Bình Giang, huyện Gia Lộc, huyện Cẩm Giàng, huyện Nam Sách, thị xã Kinh Môn và thành phố Chí Linh.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Phương hướng phát triển ngành giáo dục - đào tạo

Tiếp tục rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập. Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; khuyến khích, hỗ trợ thành lập trường tư thục tại các khu tập trung đông dân cư, các khu công nghiệp, khu đô thị mới và những nơi có điều kiện. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các địa phương trong tỉnh đáp ứng nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ cho người lao động.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: Đổi mới phương pháp và đa dạng hình thức dạy học theo hướng phát triển năng lực người học; nghiên cứu áp dụng các mô hình trường học, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại trên thế giới.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu bộ môn, chuẩn về trình độ đào tạo, phân bố hợp lý giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, đào tạo chuẩn hoá, hiện đại hướng tới đạt trình độ các nước tiên tiến. Đầu tư phát triển Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương, Trường Đại học Sao Đỏ và các trường đại học, cao đẳng khác để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Hải Dương, khu vực đồng bằng sông Hồng và cả nước.

b) Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế

Củng cố và mở rộng quy mô Bệnh viện Đa khoa tỉnh theo hướng phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu nằm trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

Củng cố, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, bảo đảm đủ năng lực cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh nhằm giảm tải cho các bệnh

viện tuyến tỉnh. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nhân lực cho các trung tâm y tế cấp xã, bảo đảm 100% trạm y tế xã có bác sĩ đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Khuyến khích đầu tư phát triển các bệnh viện ngoài công lập, ưu tiên các dịch vụ kỹ thuật cao, công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại; phấn đấu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập chiếm 15% tổng số giường bệnh của tỉnh.

c) Phương hướng phát triển lĩnh vực lao động việc làm và an sinh xã hội

- Về lao động việc làm:

+ Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo theo hướng ứng dụng, thực hành. Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN, đáp ứng nhu cầu của địa phương và xuất khẩu lao động.

+ Chú trọng các ngành nghề đào tạo: cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghệ thông tin, quản trị khách sạn, nhà hàng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp…

+ Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; bảo đảm liên thông giữa các trình độ đào tạo.

- Về an sinh xã hội:

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng, giảm nghèo bền vững; phòng, chống các tệ nạn xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em, ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hòa nhập cộng đồng.

Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo trợ xã hội; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy; thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp.

d) Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, nếp sống văn minh nơi công cộng và phong cách người xứ Đông - Hải Dương văn minh, hiếu học; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; phong trào "toàn dân rèn luyện thân thể" gắn với các phong trào thi đua, cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh ở cơ sở.

Bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá phi vật thể; trùng tu, tôn tạo và phát huy hiệu quả các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh; đẩy mạnh và phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, đặc biệt những ngành có thế mạnh của tỉnh như: kiến trúc, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn và du lịch văn hoá. Phát triển phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống nhân dân.

Phát triển du lịch theo hướng chú trọng du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nông thôn và du lịch làng nghề. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ du lịch chất lượng cao, gắn với các hoạt động du lịch vui chơi, giải trí và trải nghiệm.

đ) Phương hướng phát triển ngành thông tin truyền thông, chuyển đổi số

Phát triển hệ thống thông tin, truyền thông và hạ tầng số đồng bộ, hiện đại nhằm tăng cường khả năng kết nối thông suốt, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số của tỉnh; chuyển từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số và khuyến khích phát triển các nền tảng số trong lĩnh vực bưu chính. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung cấp tỉnh (LGSP), kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, cơ quan; nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Xây dựng ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, hiện đại; tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên mạng Internet.

e) Phương hướng phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ

- Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong các ngành lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh, ưu tiên các mô hình phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững.

- Đầu tư phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, sàn giao dịch công nghệ, kết nối, trao đổi thông tin với các trung tâm đổi mới sáng tạo, sàn giao dịch công nghệ trên cả nước nhằm đáp ứng nhu cầu tìm kiếm, chuyển giao và hấp thụ công nghệ của tổ chức doanh nghiệp trên địa bàn.

- Ưu tiên phát triển các tổ chức, doanh nghiệp khoa học công nghệ, tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng của các phòng thí nghiệm và các tổ chức đánh giá sự phù hợp. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký, sử dụng mã số mã vạch sản phẩm phục vụ hoạt động truy xuất nguồn gốc, đặc biệt là các hàng hoá sản

phẩm có thế mạnh của tỉnh.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội và phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện

a) Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

- 05 phân vùng không gian phát triển tỉnh: (i) Vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; (ii) Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp - đô thị phía Tây; (iii) Vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; (iv) Vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ; (v) Vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Đông Bắc.

- 03 vùng động lực phát triển:

+ Vùng đô thị động lực: đô thị trung tâm (thành phố Hải Dương); Cụm đô thị động lực (thành phố Chí Linh - thị xã Kinh Môn - Bình Giang - Thanh Miện); Cụm đô thị vệ tinh (Nam Sách - Cẩm Giàng - Gia Lộc - Thanh Hà - Tứ Kỳ);

+ Vùng động lực về công nghiệp: vùng phát triển công nghiệp tập trung phía Tây và vùng công nghiệp động lực gắn với khu kinh tế chuyên biệt;

+ Vùng động lực về dịch vụ, du lịch: trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm văn hóa, tín ngưỡng phía Bắc tỉnh; trọng điểm du lịch sinh thái gắn với sản phẩm nông nghiệp đặc thù của địa phương.

- 04 trục phát triển:

+ Trục phát triển Bắc - Nam: theo tuyến quốc lộ 37, quốc lộ 38 và đường vành đai 5 vùng Thủ đô, kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh (thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh) và các thị trấn trung tâm huyện, liên kết các đô thị trong tỉnh và các đô thị trong vùng Thủ đô.

+ Trục phát triển Đông - Tây trung tâm tỉnh: là trục phát triển dọc theo cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và quốc lộ 5, đi qua thành phố Hải Dương.

+ Trục phát triển Đông - Tây khu vực phía Bắc tỉnh: qua địa bàn thành phố Chí Linh, có quốc lộ 18 kết nối với sân bay Nội Bài, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

+ Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông, trọng điểm là sông Thái Bình. Phát triển nông nghiệp, du lịch, đô thị hài hoà với thiên nhiên và bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai; phát huy thế mạnh vận tải thuỷ để thu hút và phát triển công nghiệp.

b) Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

Tên gọi, vị trí địa lý, phạm vi ranh giới và phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị của tỉnh với 28 đô thị, trong đó: 14 đô thị hiện hữu và thêm mới 14 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I là thành phố Hải Dương; 01 đô thị loại II là thành phố Chí Linh; 01 đô thị loại III là thị xã Kinh Môn (dự kiến thành lập thành phố); 07 đô thị loại IV; 18 đô thị loại V trong đó có 4 đô thị hiện hữu, 2 đô thị đã được công nhận mới, 12 đô thị nâng cấp trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị; kết nối liên xã, liên huyện; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện, trong đó: chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo đảm cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, môi trường sinh thái

phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Phát triển các khu vực ven đô thị với mật độ thấp, ưu tiên mô hình phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế chuyên biệt

Phát triển 01 khu kinh tế chuyên biệt tại trung tâm vùng công nghiệp động lực thuộc huyện Bình Giang và huyện Thanh Miện, quy mô dự kiến khoảng 5.300 ha, sẽ được triển khai khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Khu kinh tế chuyên biệt tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics…; có trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng, các khu phi thuế quan, đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại.

Các khu công nghiệp nằm trong khu vực dự kiến phát triển khu kinh tế chuyên biệt đã được phân bổ chỉ tiêu đất thì triển khai theo phương án phát triển khu công nghiệp theo quy định.

2. Phương án phát triển các khu công nghiệp

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện môi trường.

Thành lập mới 21 khu công nghiệp khi đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn về khu công nghiệp, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 khu công nghiệp với tổng diện tích là 5.661ha. Ngoài ra, sẽ thành lập thêm một số khu công nghiệp sau khi được điều chỉnh, bổ sung thêm chỉ tiêu sử dụng đất (nhu cầu bổ sung thêm khoảng 2.340 ha).

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Đến năm 2030, toàn tỉnh phát triển dự kiến có tổng số 61 cụm công nghiệp với quy mô diện tích khoảng 3.210 ha (trong đó có 58 cụm công nghiệp đã thành lập).

Dự kiến phát triển thêm 25 cụm công nghiệp có tiềm năng (tổng diện tích khoảng 1.600ha), được thành lập khi có đủ điều kiện theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Phát triển các khu du lịch

Trên địa bàn tỉnh có 04 khu du lịch cấp tỉnh được công nhận: (1) Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, thành phố Chí Linh; (2) Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Phượng Hoàng, thành phố Chí Linh; (3) Quần thể di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, thị xã Kinh Môn; (4) Khu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quần thể Đền Cao, thành phố Chí Linh. Trong đó từng bước đầu tư hạ tầng khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đạt tiêu chí công nhận là Khu du lịch quốc gia.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có nhiều địa điểm tiềm năng đầu tư, phát triển thành khu du lịch cấp tỉnh: (1) Khu du lịch nghỉ dưỡng - thiền (dưỡng sinh) hồ Bến Tắm và rừng Thanh Mai, thành phố Chí Linh; (2) Khu du lịch nghỉ dưỡng "Làng quê Việt", huyện Thanh Hà; (3) Khu du lịch sinh thái "Đảo Cò", huyện Thanh Miện; (4) Khu du lịch "Đảo Ngọc", thành phố Hải Dương; (5) Khu du lịch văn hóa Văn Miếu Mao Điền, huyện Cẩm Giàng."

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

5. Phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng để Hải Dương trở thành trung tâm cấp vùng về giáo dục và đào tạo phía Đông của vùng Thủ đô Hà Nội.

Củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao.

6. Phát triển các khu thể dục, thể thao

Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thể dục thể thao, khu luyện tập thể dục thể thao tại các huyện, thành phố phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan và quy định của pháp luật.

Xây dựng đồng bộ Khu liên hợp thể thao tỉnh tại thành phố Hải Dương, gồm các khu chức năng đáp ứng nhu cầu tập luyện thi đấu thể thao thành tích cao và phong trào thể thao quần chúng của người dân.

Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trung tâm văn hóa, thể thao tại các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng nhu cầu phát triển.

7. Phương án phát triển các khu vực khó khăn

Thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập

trung, hiệu quả; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô hợp lý; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến, khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ.

Ưu tiên sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ; ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các vùng phát triển kinh tế năng động của tỉnh.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Đường bộ quốc gia: thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; cao tốc Nội Bài - Hạ Long; đường vành đai 5; quốc lộ 5; quốc lộ 10; quốc lộ 17B; quốc lộ 18; quốc lộ 37; quốc lộ 38; quốc lộ 38B.

- Đường bộ địa phương:

+ Các tuyến đường tỉnh: quy hoạch các tuyến đường tỉnh đạt tối thiểu cấp IV, bảo đảm kết nối đồng bộ giữa các địa phương trong tỉnh. Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt.

+ Các tuyến đường huyện: nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV, đối với đoạn tuyến chưa bảo đảm quy mô tối thiểu mà không mở rộng được thì phải nghiên cứu phương án tuyến tránh và được xác định trong các quy hoạch xây dựng.

- Bến, bãi đỗ xe: phát triển 23 bến xe khách và xây dựng hệ thống bãi đỗ xe tại trung tâm huyện, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của từng địa phương, tuân thủ theo quy hoạch, đề án được các cấp thẩm quyền phê duyệt. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bến, bãi đỗ xe.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

b) Đường sắt

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt bảo đảm tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu đối với tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng (khổ đường 1.000 mm) và tuyến đường sắt Kép - Hạ Long (khổ đường 1.435mm).

- Xây dựng 02 tuyến đường sắt mới trong giai đoạn đến năm 2030, gồm: tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân (khổ đường 1.000 mm và 1.435 mm); tuyến Hà Nội - Hải Phòng thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (khổ đường 1.435 mm).

- Cải tạo, nâng cấp ga Cao Xá lên thành ga quốc tế.

c) Đường thủy nội địa

- Đường thủy nội địa quốc gia: phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm:

+ Tuyến đường thủy nội địa: (i) tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì; (ii) tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình.

+ Phát triển các cảng thủy nội địa: cụm cảng sông Kinh Thầy - Kinh Môn - sông Hàn gồm 30 cảng; cụm cảng sông Thái Bình gồm 4 cảng; cụm cảng sông Luộc gồm cảng Ninh Giang.

- Đường thủy nội địa địa phương:

+ Phát triển 06 tuyến đường thủy nội địa do địa phương quản lý.

+ Các cảng thủy nội địa khác: nâng cấp, cải tạo và đưa vào quản lý 17 cảng thủy nội địa hiện có vào hệ thống các đường thủy nội địa quốc gia; phát triển 12 cảng thủy nội địa mới trên các tuyến sông trung ương.

+ Các bến, cụm bến thủy nội địa: phát triển bến thuỷ nội địa trên các tuyến sông theo các cụm cảng, cụm bến thuỷ hàng hóa, hành khách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục VII, VIII kèm theo)

d) Cảng cạn

Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm:

+ Cảng cạn Hải Dương thuộc thành phố Hải Dương, quy mô 18 ha, năng lực thông qua 130.000 - 180.000 TEU/năm.

+ Cảng cạn Gia Lộc thuộc huyện Gia Lộc, quy mô 5 - 8 ha, mở rộng quy mô 10 ha (đến năm 2050), năng lực thông qua khoảng 50.000 - 80.000 TEU/năm.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn phát điện

Tiếp tục duy trì vận hành các nguồn điện hiện có, bảo đảm khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực. Quy hoạch phát triển nguồn năng lượng tái tạo (như điện mặt trời, điện gió, điện khí sinh học, điện sinh khối, điện rác…) theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

b) Lưới điện cao thế 500 kV

- Xây dựng mới 01 trạm biến áp 500 kV Gia Lộc với quy mô công suất 900 MW.

- Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500 kV (4 mạch) Gia Lộc - Rẽ Thái Bình - Phố Nối, với tổng chiều dài 13 km để đấu nối trạm biến áp 500 kV Gia Lộc.

- Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500 kV (2 mạch) nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối, với tổng chiều dài 123 km (đoạn qua địa bàn tỉnh Hải Dương dài khoảng 31 km).

- Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500 kV (2 mạch) Hải Phòng - Thái Bình, với tổng chiều dài 35 km (đoạn qua địa bàn tỉnh Hải Dương dài khoảng 11 km).

c) Lưới điện cao thế 220 kV

- Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 220 kV nhiệt điện Phả Lại từ 02 máy biến áp lên thành 03 máy biến áp nâng tổng quy mô tổng công suất 750 MW; cải tạo nâng công suất trạm biến áp 220 kV nhiệt điện Hải Dương từ 01 máy biến áp lên 02 máy biến áp nâng tổng quy mô tổng công suất 500 MW; xây dựng mới 05 trạm biến áp 220 kV với quy mô tổng công suất 1.750 MW.

- Xây dựng mới 12 tuyến đường dây 220 kV (2 mạch và 4 mạch), với tổng chiều dài 155 km để đấu nối các trạm biến áp 220 kV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

d) Lưới điện cao thế 110 kV

Cải tạo nâng cấp các công trình đường dây và trạm biến áp 110 kV hiện hữu; xây dựng mới các công trình đường dây và trạm biến áp 110 kV để bảo đảm cấp điện cho nhu cầu phát triển phụ tải trên địa bàn tỉnh, khu vực lân cận và bảo đảm tiêu chí N-1.

đ) Lưới điện trung thế

Cải tạo và xây dựng các nhánh rẽ, nhánh chính trung thế bảo đảm cung cấp điện cho các khu dân cư; đầu tư xây dựng các lộ ra trạm 110 kV; tăng cường liên kết các mạch vòng tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV; đầu tư các đường dây đấu nối nguồn điện; phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp các khu dân cư, đô thị, các trạm sạc cho phương tiện giao thông sử dụng nguồn năng lượng điện và các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

Đối với đường dây và trạm biến áp sau trạm biến áp 110 kv và trạm sạc xe điện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo phương án Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Ưu tiên, hỗ trợ chuyển đổi số hạ tầng các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện. Tổ chức sắp xếp mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh - truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản - in - phát hành, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở theo quy định pháp luật; trong đó chú trọng đổi mới, đa dạng hóa nội dung, phương thức tuyên truyền.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng mạng lưới bưu chính với trọng tâm là chuyển đổi từ hạ tầng truyền thống sang hạ tầng số, ưu tiên ứng dụng các nền tảng, dịch vụ số gắn với sử dụng hiệu quả bản đồ số (V Postcode) phục vụ phát triển thương mại điện tử và logistics; đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công thông qua mạng bưu chính công cộng.

- Phát triển mạng thông tin di động tốc độ cao phủ sóng tại 100% các khu dân cư của tỉnh. Bảo đảm hoạt động các tuyến cáp quang tốc độ cao nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng, đặc biệt là các vùng, trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm.

- Đầu tư, nâng cấp, ngầm hóa hệ thống mạng cáp viễn thông, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phục vụ phát triển đô thị thông minh, giao thông thông minh. Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh phù hợp với lộ trình chuyển đổi số quốc gia và đáp ứng nhu cầu sử dụng của tỉnh. Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng theo quy định của pháp luật và kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành

an toàn thông tin phục vụ chính quyền số.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi đồng bộ, từng bước hiện đại để chủ động tưới, tiêu, cấp nước và thoát nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch thủy lợi có liên quan.

- Phân khu thủy lợi tưới: được phân thành 12 khu vực tưới hiện do các đơn vị khai thác công trình thủy lợi cấp huyện quản lý:

+ Vùng thủy triều: là khu vực tả ngạn sông Thái Bình gồm 05 khu tính toán tưới: thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà;

+ Vùng Bắc Hưng Hải: là khu vực hữu ngạn sông Thái Bình thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Gồm 07 khu tính toán tưới: huyện Cẩm Giàng, huyện Bình Giang, huyện Gia Lộc, huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang, huyện Thanh Miện, thành phố Hải Dương.

- Phân vùng tiêu nước: toàn tỉnh Hải Dương chia thành 02 vùng tiêu gồm 14 khu tiêu thoát:

+ Vùng tiêu thủy triều: gồm 05 huyện, thành phố, thị xã khu vực vùng triều, được chia thành 09 khu tiêu (Bến Tắm; Hưng Đạo - An Bài; Nhị Chiểu; An Phụ; Kim Thành; Bắc Đường Sắt; Bắc Sông Hương; Nam sông Hương và Hà Đông);

+ Vùng tiêu Bắc Hưng Hải: gồm 07 huyện, thành phố thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, được chia thành 05 khu tiêu (Cẩm Giàng; Bình Giang - Bắc Thanh Miện; Tứ Kỳ - Gia Lộc; Đông Nam Cửu An và thành phố Hải Dương).

- Phương án phát triển hệ thống công trình thuỷ lợi tỉnh:

+ Về hệ thống thuỷ lợi Bắc Hưng Hải: thực hiện theo quy hoạch thuỷ lợi hệ thống Bắc Hưng Hải; các hạng mục chủ yếu liên quan trên địa bàn tỉnh Hải Dương gồm:

Về cấp nước và tiêu nước hệ thống kênh trục chính Bắc Hưng Hải: nạo vét hệ thống sông trục; nâng cấp công trình đầu mối, cải tạo, tự động hoá cống và âu; kè, kiên cố kênh mương; xây dựng trạm bơm Nam Kẻ Sặt và trạm bơm tiêu Cầu Cất.

Về nắn tuyến bờ kênh Bắc Hưng Hải: nắn chỉnh cục bộ các đoạn bờ

kênh bên tả và bên hữu; mở rộng diện tích khai thác bên tả và bên hữu của 5 kênh trục trong tỉnh: kênh Tràng Kỹ, kênh Kim Sơn, kênh Đình Đào, kênh Cửu An và kênh Lộng Khê - Cầu Xe.

+ Về giải pháp thủy lợi chính cho các khu thủy lợi, bao gồm: xây dựng mới trạm bơm tưới, tiêu phục vụ cho các khu sản xuất nông nghiệp; cải tạo nâng cấp các trạm bơm có nhiệm vụ kết hợp; bổ sung công suất cho trạm bơm và di chuyển các trạm bơm ra vị trí thuận lợi có nhiệm vụ kết hợp tưới, tiêu và tạo nguồn; cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm; xây mới, cải tạo các cống đầu mối và cống tưới tiêu thuộc hệ thống; cải tạo các kênh trục dẫn; kiên cố hoá kênh mương, cải tạo củng cố an toàn hồ, đập…

(Chi tiết tại Phụ lục X, XI, XII kèm theo)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Nguồn cấp nước: sử dụng nguồn nước từ các sông lớn trên địa bàn tỉnh (sông Thái Bình, sông Luộc, sông Rạng, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, sông Thương…) bảo đảm cấp nước cho các nhà máy xử lý nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Phân vùng cấp nước và đầu mối cấp nước: được chia thành 08 vùng cấp nước với các hệ thống cấp nước riêng biệt như sau:

+ Vùng 1: lấy thành phố Hải Dương làm trung tâm phát triển mạng lưới cấp nước đến các huyện: Nam Sách, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Bình Giang. Nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Thái Bình và sông Kinh Thầy, phát triển các nhà máy cấp nước hiện có làm nhà máy cấp nước chính gồm: các nhà máy nước Oret, Cẩm Thượng, Việt Hòa, Viwaseen, Thanh Sơn, Tiền Tiến, Kỳ Sơn.

+ Vùng 2: toàn bộ địa phận thành phố Chí Linh, với nguồn cung cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Thương, sông Kinh Thầy, nâng cấp nhà máy nước Văn An; xây dựng mới nhà máy cấp nước sạch Cộng Hòa.

+ Vùng 3: toàn bộ địa phận huyện Thanh Hà, nguồn nước lấy từ các sông lớn chảy qua địa bàn huyện, bảo đảm chất lượng nguồn nước: sông Thái Bình, sông Rạng, sông Gùa, sông Văn Úc và sông Mía.

+ Vùng 4: toàn bộ địa phận huyện Ninh Giang, nguồn nước lấy từ sông Luộc.

+ Vùng 5: toàn bộ địa phận huyện Tứ Kỳ, lấy nước từ hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc.

+ Vùng 6: toàn bộ địa phận huyện Thanh Miện, một phần phía Nam

huyện Gia Lộc, nguồn nước lấy từ trạm Tiền Phong, Thanh Giang: nguồn nước lấy từ sông Luộc, Trạm Lê Hồng, Tân Trào (tăng áp).

+ Vùng 7: toàn bộ địa phận thị xã Kinh Môn, nguồn lấy nước chủ yếu từ sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách.

+ Vùng 8: toàn bộ địa phận huyện Kim Thành, nguồn cấp nước chủ yếu lấy từ sông Kinh Môn, sông Rạng, nâng cấp, cải tạo các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Xử lý chất thải

- Đối với các khu xử lý nước thải: xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung. Các cơ sở sản xuất, khu, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp: nâng cấp đổi mới công nghệ của các nhà máy xử lý chất thải hiện hữu trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mới nhà máy xử lý chất thải có công nghệ hiện đại (có thể gắn với nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt) tại địa điểm phù hợp.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng cửa các bãi chôn lấp, giảm dần tiến tới loại bỏ công nghệ lò đốt độc lập, công suất thấp; chuyển đổi công nghệ của các nhà máy xử lý rác thải hiện có; đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tập trung quy mô lớn với công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Đối với chất thải y tế: xử lý chất thải y tế nguy hại bằng hệ thống xử lý tại chỗ của các cơ sở y tế, xử lý theo cụm hoặc thuê đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định. Sau năm 2025 hướng tới xử lý theo mô hình tập trung.

b) Nghĩa trang

Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ đáp ứng nhu cầu nhân dân. Di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu gây ô nhiễm môi trường không có khả năng khắc phục.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy và chữa cháy

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại của lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, được bố trí bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Xây dựng hệ thống giao thông bảo đảm đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc cứu nạn, cứu hộ tiếp cận được.

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy, thông tin liên lạc phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm tuân thủ theo quy định và được kết nối với các đơn vị tỉnh lân cận và trung ương.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; bảo đảm quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp. Khuyến khích xã hội hóa, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

Thành lập 01 trường chuyên biệt công lập đối với trẻ khuyết tật do tỉnh quản lý tại thành phố Hải Dương.

Củng cố và phát triển Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học Sao đỏ, Trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương và Cơ sở trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên. Rà soát, điều chỉnh phần diện tích đất sử dụng của Trường Đại học Thành Đông, bảo đảm đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát triển của trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

- Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, có đủ năng lực ứng phó phòng chống dịch bệnh trong trường hợp khẩn cấp. Bảo đảm cung ứng đủ các hóa chất, sản phẩm y sinh học, vắc xin phòng bệnh.

- Bảo đảm 100% trung tâm y tế cấp huyện được đầu tư nâng cấp, trang bị đầy đủ thiết bị, nhân lực theo đúng tiêu chuẩn, quy định, đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

- Củng cố nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tại thành phố Hải Dương. Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân. Phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh

nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung ứng dược. Các cơ sở y tế bảo đảm công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân.

- Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh, tập trung nguồn lực, chuyển đổi một số chuyên khoa thành trung tâm chuyên khoa sâu: Trung tâm Da liễu, Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Lão khoa; Trung tâm Ung bướu; Trung tâm Huyết học Truyền máu; Trung tâm Nội tiết; Trung tâm các bệnh Nhiệt đới (bao gồm cả chuyển đổi công năng Bệnh viện phong Chí Linh chuyển sang).

- Giữ nguyên mô hình các bệnh viện: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, bệnh viện Nhi, bệnh viện Phụ sản. Mở rộng quy mô giường bệnh đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ người dân tại các đơn vị. Sau năm 2030, các bệnh viện chuyên khoa đều đạt hạng 1. Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Y học Cổ truyền và Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phục hồi chức năng.

- Thành lập mới Trung tâm chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp với quy mô 200 giường bệnh, trở thành trung tâm điều trị bệnh nghề nghiệp khu vực đồng bằng sông Hồng.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phức hợp y tế tỉnh Hải Dương sau khi có đủ điều kiện. Thu hút các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh của nhân dân.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội

a) Đối với giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Củng cố cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng hoạt động 32 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: 8 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp và 20 trung tâm giáo dục nghề nghiệp); các trung tâm học tập cộng đồng ở các xã/phường/thị trấn; 13 cơ sở giáo dục thường xuyên (trong đó 01 trung tâm giáo dục thường xuyên - ngoại ngữ - tin học cấp tỉnh và 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện).

b) Đối với các cơ sở an sinh xã hội

- Đến năm 2030: Toàn tỉnh có ít nhất 07 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

- Nâng cấp cải tạo và đầu tư cơ sở vật chất của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh và Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần và người có công tỉnh.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

- Đầu tư tôn tạo, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn, quan tâm đầu tư hạ tầng các khu, điểm du lịch.

- Phát triển 10 sân gôn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bảo đảm các quy định của pháp luật.

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá thể thao từ cấp tỉnh, huyện/thành phố đến xã/phường/thị trấn. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho hệ thống thiết chế cấp tỉnh như: Thư viện tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Rạp chiếu phim, Nhà hát Chèo Xứ Đông, Trung tâm Văn hoá nghệ thuật tỉnh, Khu liên hợp văn hoá - thể thao tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, xăng dầu, logistics

a) Kết cấu hạ tầng thương mại

Tại các đô thị chú trọng phát triển các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị; cửa hàng tổng hợp; các trung tâm hội chợ - triển lãm; phát triển các đường phố thương mại (hiện đại và mang bản sắc văn hóa kinh doanh truyền thống). Phát triển Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Hải Dương và huyện Ninh Giang.

Hệ thống chợ, cửa hàng kinh doanh xăng dầu, bãi kinh doanh than… thực hiện theo phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị tại các xã, phường, thị trấn và các đô thị theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

b) Trung tâm logistics

Phát huy hiệu quả hoạt động của cảng cạn ICD Hải Dương. Đến năm 2030 phát triển 8 trung tâm logistics ở thành phố Hải Dương, thị xã Kinh Môn và các huyện: Bình Giang, Kim Thành, Thanh Hà, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Ninh Giang.

c) Kho chứa xăng dầu và khí đốt

- Đối với hệ thống kho xăng dầu quy mô từ 5.000 m^3 trở lên thuộc đối tượng tích hợp trong Quy hoạch hạ tầng, dự trữ xăng dầu khí đốt quốc gia:

+ Tiếp tục duy trì kho xăng dầu thuộc Công ty Xăng dầu B12 tại huyện Cẩm Giàng.

+ Mở rộng kho xăng dầu tại huyện Cẩm Giàng theo quy hoạch hạ tầng hệ thống dự trữ cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia được Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt; đồng thời phát triển thêm 01 kho xăng dầu tại thị xã Kinh Môn.

- Đối với hệ thống kho xăng dầu và kho khí dầu mỏ/khí thiên nhiên hóa lỏng quy mô dưới 5.000 m^3: Tiếp tục triển khai các kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng đã được chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời phát triển thêm: 02 kho xăng dầu và 01 kho LPG (hoặc LNG) tại thị xã Kinh Môn; 01 kho xăng dầu tại huyện Thanh Hà…

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của tỉnh; phát huy tối đa lợi thế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đầu tư nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho các đơn vị quản lý và tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh. Hình thành Trung tâm ứng dụng và đổi mới sáng tạo tại thành phố Hải Dương và huyện Thanh Miện có vai trò thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu đào tạo với doanh nghiệp và hỗ trợ phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ giao dịch, tìm kiếm kết nối cung cầu công nghệ của tỉnh.

VIII. PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định pháp luật về đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 04 vùng, gồm:

- Vùng trung tâm: bao gồm thành phố Hải Dương, huyện Nam Sách và huyện Gia Lộc, là vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm. Trong đó thành phố Hải Dương là đô thị tổng hợp đa ngành, trung tâm hành chính chính trị của tỉnh; phát triển thương mại dịch vụ, tài chính, công nghiệp sạch - công nghệ cao, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo...

- Vùng phía Tây: bao gồm huyện Cẩm Giàng, huyện Bình Giang và huyện Thanh Miện, là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh.

- Vùng phía Đông Nam: bao gồm huyện Thanh Hà, huyện Ninh Giang và huyện Tứ Kỳ, là vùng phát triển nông nghiệp đặc sản, gắn với sản xuất hàng hoá; các trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ; phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ liên kết với nông nghiệp. Xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất.

- Vùng phía Bắc: bao gồm thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, là vùng phát triển tổng hợp đa ngành với các trung tâm kinh tế lớn phía Bắc của tỉnh. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh; xây dựng đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện

a) Vùng huyện Bình Giang: là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây Nam tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận. Tập trung phát triển công nghiệp và đô thị, là cơ sở để quy hoạch, phát triển lên đô thị loại IV và thành lập thị xã trước năm 2030.

b) Vùng huyện Thanh Miện: là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Định hướng phát triển thành trung tâm công nghiệp động lực của tỉnh.

c) Vùng huyện Gia Lộc: là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, nông nghiệp, làng nghề, chế biến nông sản thực phẩm.

d) Vùng huyện Ninh Giang: là vùng phát triển nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; công nghiệp có công nghệ tiên tiến, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến và dịch vụ thương mại.

đ) Vùng huyện Tứ Kỳ: là vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với dịch vụ thương mại, làng nghề và du lịch sinh thái, trải nghiệm; phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp

phụ trợ.

e) Vùng huyện Thanh Hà: là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm; phát triển đô thị sinh thái gắn với dịch vụ thương mại; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp.

g) Vùng huyện Nam Sách: là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại; trung tâm sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

h) Vùng huyện Kim Thành: là vùng phát triển công nghiệp - nông nghiệp - đô thị - dịch vụ. Ưu tiên thu hút các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ và công nghiệp chế biến; dịch vụ, thương mại...

i) Vùng huyện Cẩm Giàng: là vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp then chốt, trung tâm sản xuất và chế biến nông sản. Là vùng du lịch - văn hóa kết hợp với làng nghề truyền thống.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: được phân thành 02 tiểu vùng, gồm:

+ Tiểu vùng bảo tồn: khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, Văn miếu Mao Điền, Cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia, Đền thờ Chu Văn An và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

+ Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III; phân khu dịch vụ hành chính thuộc khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc, vườn thực vật An Phụ và vườn thực vật Côn Sơn.

- Vùng hạn chế phát thải: vùng đệm các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên, vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc; khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (đền Chu Văn An, khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, đền Cao - Chí Linh, đảo Cò Chi Lăng Nam); khu vực đất ngập nước quan trọng (ngã ba sông Kinh Thầy và Kinh Môn, khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi cáy, các hồ chứa nước); khu vực bảo vệ II di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia; hành lang đa dạng

sinh học núi; rừng phòng hộ đầu nguồn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại I, II, III; vùng trồng lúa nước hai vụ; vùng nuôi trồng thủy sản; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

Quy hoạch phát triển 06 khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm: (1) Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc; (2) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: vườn thực vật An Phụ, vườn thực vật Côn Sơn, các vườn ươm giống, cây cảnh và cây thuốc; (3) Khu vực đa dạng sinh học cao: vùng lõi khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc; (4) Vùng đất ngập nước quan trọng: Khu vực ngã ba sông Kinh Thầy và Kinh Môn; khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi, cáy; các hồ chứa nước; (5) Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: khu vực Chu Văn An - Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu vực Đền Cao - Chí Linh, khu vực Đảo Cò Chi Lăng Nam; (6) Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu Bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc với diện tích rừng phòng hộ tự nhiên khu vực núi Hố Gỗ, núi Đá Chồng và núi Hòn Phương phía Bắc thành phố Chí Linh.

c) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

- Các khu xử lý chất thải phải được bố trí ngoài khu vực đô thị, bảo đảm khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo các quy chuẩn hiện hành, không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

- Nước thải được thu gom riêng xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành; rác thải phát sinh trong hoạt động mai táng được tập trung tại khu riêng và xử lý theo quy định, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ và tự động, cùng hệ thống trang thiết bị đạt chuẩn, hiện đại, phù hợp mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia cho từng loại môi trường: nước (nước mặt, nước mưa, nước dưới đất), không khí, đa dạng sinh học.

- Đến năm 2030, mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hải Dương sẽ bao gồm các điểm quan trắc của tỉnh và các điểm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

đ) Về quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có, thực hiện các biện pháp lâm sinh như khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên, trồng cải tạo nâng cấp trên diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ kém chất lượng.

- Xây dựng các đề án, dự án để tiếp tục đầu tư thực hiện cải tạo, nâng cấp rừng đặc dụng phòng hộ thay thế rừng trồng keo, bạch đàn bằng cây trồng bản địa phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đối với các loại khoáng sản: khoáng sản làm vật liệu san lấp, đất sét làm gạch ngói, cát xây dựng và sét chịu lửa (các khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ).

- Sử dụng tối đa nguồn tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện làm vật liệu san lấp (nếu đủ điều kiện).

b) Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: các khu vực khi có yêu cầu về quốc phòng, an ninh; yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh khi phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản và các khu vực phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

- Về tài nguyên nước mặt: nguồn nước sử dụng được lấy từ hệ thống sông với 07 vùng xác định, gồm:

+ Vùng 1: thuộc sông Kinh Thầy, sông Thương, sông Thái Bình, cấp nước cho khu vực thành phố Chí Linh;

+ Vùng 2: thuộc sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, cấp nước cho khu vực thị xã Kinh Môn;

+ Vùng 3: thuộc sông Kinh Thầy, sông Rạng, sông Thái Bình, cấp nước cho khu vực huyện Nam Sách và huyện Thanh Hà;

+ Vùng 4: thuộc sông Kinh Môn, sông Rạng, cấp nước cho khu vực huyện Kim Thành;

+ Vùng 5: thuộc hệ thống sông trục Bắc Hưng Hải, cấp nước cho khu vực huyện Bình Giang và phía Bắc huyện Thanh Miện;

+ Vùng 6: thuộc hệ thống sông Thái Bình, sông trục Bắc Hưng Hải, cấp nước cho khu vực huyện Gia Lộc và huyện Tứ Kỳ;

+ Vùng 7: thuộc sông Thái Bình, cấp nước cho khu vực huyện Cẩm Giàng và thành phố Hải Dương.

- Về tài nguyên nước ngầm: khai thác tại 07 khu vực thuộc các huyện Kinh Môn, Nam Sách - Thanh Hà, Kim Thành, Bình Giang - phía Bắc Thanh Miện, Gia Lộc - Tứ Kỳ, Cẩm Giàng - thành phố Hải Dương. Nước ngầm được khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước với lưu lượng từ 50 - 2.000 m^3/ngày tùy theo trữ lượng thăm dò của từng khu vực.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: sinh hoạt; công nghiệp; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp; thủy sản.

- Trong điều kiện bình thường: nguồn nước đủ đáp ứng việc phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu dùng nước; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, du lịch - dịch vụ 85%, nông nghiệp 80%, thủy sản 75%.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

- Quản lý, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao; bảo vệ tài nguyên nước

không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, toàn diện và hiện đại, bảo đảm việc kết nối và chia sẻ thông tin liên tục, thống nhất. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn; phát triển nguồn nhân lực, đủ năng lực tiếp cận, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý và vận hành hệ thống.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt quá ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng. Có giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường chất lượng nước.

- Xây dựng giải pháp công trình bao gồm nâng cấp và xây dựng mới các công trình nhằm giải quyết nước tưới phục vụ sản xuất và xã hội như nước cho sản xuất nông nghiệp, các khu công nghiệp đô thị, phục vụ sinh hoạt...; xây dựng các hồ chứa tại các khu vực có khả năng thiếu nước nhằm bổ sung lượng nước thiếu về mùa kiệt và duy trì dòng chảy kết hợp giao thông thủy. Có giải pháp phòng chống lũ, các giải pháp tiêu úng cho các vùng trũng thấp không có khả năng tiêu thoát trong mùa mưa, cải tạo đất, chống cạn kiệt.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất nông nghiệp và gây ngập úng tại một số khu vực đô thị thuộc các huyện, thành phố; các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông tại các huyện: Kim Thành, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Nam Sách và thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh.

- Lũ quét, sạt lở đất, cháy rừng do tự nhiên, gây ảnh hưởng chủ yếu tới các khu vực thuộc thị xã Kinh Môn và thành phố Chí Linh;

- Lũ, ngập lụt, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, lốc, sét ảnh hưởng đến các khu vực trên địa bàn tỉnh.

- Xâm nhập mặn, nước dâng ảnh hưởng đến một số khu vực hạ lưu sông

thuộc địa bàn huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành và thị xã Kinh Môn.

- Hạn hán, nắng nóng, rét hại ảnh hưởng chung tới các khu vực trên địa bàn tỉnh.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Dự báo, cảnh báo kịp thời, hiệu quả và thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các tác động của rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu. Bảo đảm năng lực ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phòng chống thiên tai bảo đảm an toàn cho người dân. Cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng, cập nhật danh mục cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

+ Thực hiện Chương trình tái định cư, sắp xếp lại nơi ở mới: Rà soát, xác định nhu cầu bố trí ổn định dân cư; xây dựng phương án bố trí ổn định dân cư.

+ Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm: nâng cấp văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp; xây dựng, nâng cấp Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương; các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh; lắp đặt hệ thống giám sát công trình phòng, chống thiên tai; lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc Khí tượng thuỷ văn, giám sát và cảnh báo thiên tai - hệ thống dùng riêng trên địa bàn tỉnh và dự báo, cảnh báo sớm.

- Phương án, biện pháp phòng chống và giảm thiểu tác hại của các loại hình rủi ro thiên tai

+ Nâng cấp, xây dựng, tu bổ hệ thống công trình đê điều; cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; bổ sung hoàn chỉnh khép kín các tuyến đê bảo đảm chống lũ; nâng cấp, mở rộng mặt đê bảo đảm chống lũ kết hợp giao thông.

+ Thực hiện các giải pháp bổ sung, nâng cấp hệ thống tưới tiêu, chống úng ngập; cải tạo, duy trì ổn định năng lực các công trình hiện có; định hướng phát triển tưới, tiêu đồng bộ cho vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

+ Triển khai các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn; các biện pháp công trình cơ bản phòng chống hạn hán; các biện pháp giảm nhẹ các ảnh hưởng và thiệt hại do hạn hán gây ra.

c) Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Xây dựng kè bảo vệ; nắn chỉnh cục bộ một số đoạn cong gấp khúc, sát sông để bảo đảm thuận tuyến và an toàn công trình đê.

- Nâng cấp tu bổ hệ thống đê hiện có như: hoàn chỉnh mặt cắt đê; xây dựng đường hành lang chân đê; mở rộng mặt cắt đê kết hợp giao thông; xử lý ẩn họa, nâng cao chất lượng đê; nâng cấp, xây dựng các công trình trên đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê và công trình khác...; cứng hóa mặt đê bối; bổ sung hoàn chỉnh để khép kín tuyến đê đảm bảo yêu cầu phòng, chống lũ.

- Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ; xây dựng phương án ứng phó với trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế. Nâng cao hiệu quả quản lý, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị quản lý đê điều. Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy, di dời các công trình trong hành lang bảo vệ đê điều; nâng cao nhận thức cộng đồng...

- Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại, khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng: thực hiện theo Quy hoạch phòng chống lũ, đê điều, hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và rà soát bổ sung các khu vực theo tiêu chí quy định.

(Chi tiết trong Phụ lục XIX kèm theo)

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định các dự án có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết trong Phụ lục XX kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: huy động tổng hợp các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, nhất là vốn ngân sách trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu ngân sách.

- Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và tăng cường huy động

vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đồng thời, thu hút các doanh nghiệp, các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, năng lực quản trị hiện đại.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước, với ba ưu tiên hàng đầu bao gồm: nâng cao kỹ năng nghề của người lao động; phát triển nguồn nhân lực trình độ cao ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ và nông nghiệp; thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Về môi trường

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, nhất là: đầu tư xử lý chất thải, nước thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường.

b) Về khoa học và công nghệ

Ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh. Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin khoa học và công nghệ; phát triển các tổ chức, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và cung ứng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

c) Giải pháp về chuyển đổi số

Tăng cường vai trò, trách nhiệm, năng lực của các cơ quan chủ trì các nhiệm vụ chuyển đổi số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thay đổi, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số tới các cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp. Triển khai các chương trình hợp tác liên vùng, hợp tác quốc tế trao đổi kinh nghiệm thực hiện chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực. Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, các viện, các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu nhằm phát triển khoa học công nghệ.

Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh. Tăng cường đầu tư vào hạ tầng số thông qua các giải pháp thúc đẩy xây dựng hạ tầng, sử dụng chung hạ tầng, khuyến khích khu vực tư đầu tư vào các hạ tầng số, dịch vụ mới như điện toán đám mây, 5G, IoT, Big Data, AI…; bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương. Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát không gian phát triển đô thị, bảo đảm các tiêu chí phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Quy hoạch đầu tư xây dựng các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn mới theo các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất) với quy mô phù hợp theo định hướng, nhu cầu phát triển nhà ở của địa phương, gắn với quá trình phát triển đô thị, tiệm cận với các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị, làm động lực và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của tỉnh. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông; có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá, lồng ghép các nội dung quy hoạch thành các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm.

Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Xem chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh Hải Dương; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hải Dương; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của thành phố và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc

hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

g) Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời người quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, yêu cầu thực tiễn phát triển của thành phố và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, rà soát, tham gia góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết tại Văn bản số 4735/UBND-VP ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của Quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2b). Huyền

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà